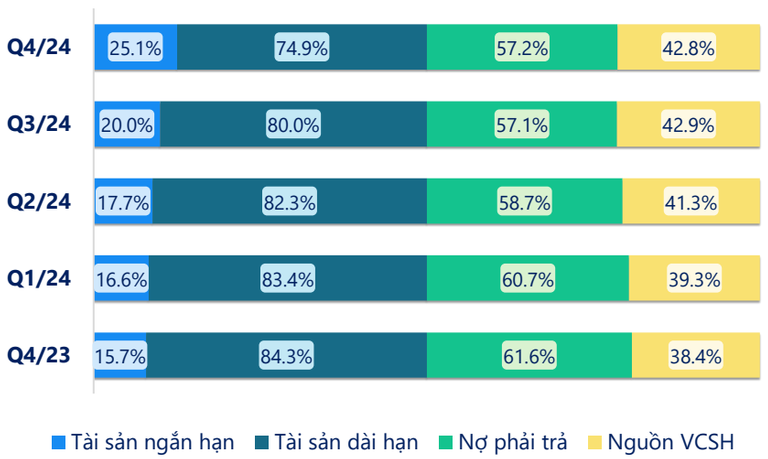
FireAnt

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	26,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,000
SL cổ phiếu LH	83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,565
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,246
P/E	7.2
EPS	3,748

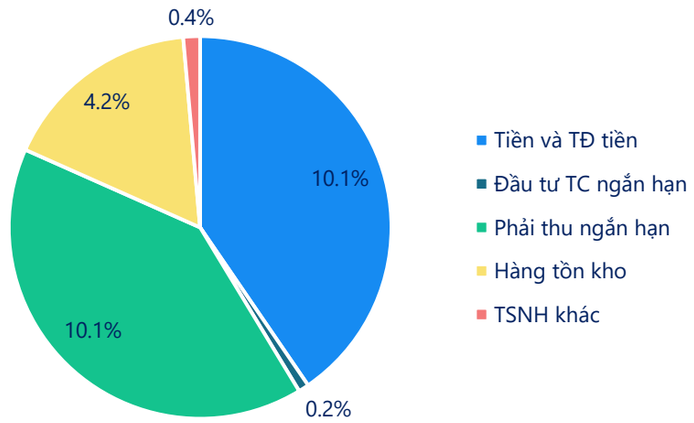
	YTD	1T	3T	6T
VCP	5.5%	20.7%	6.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

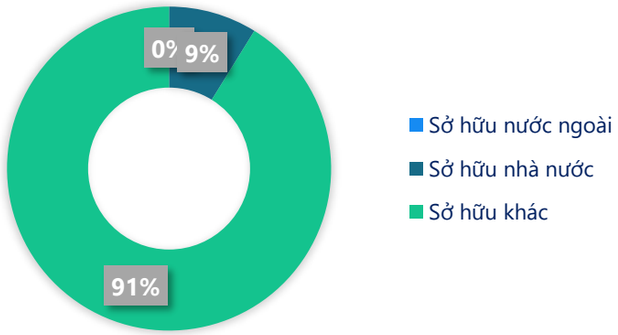
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

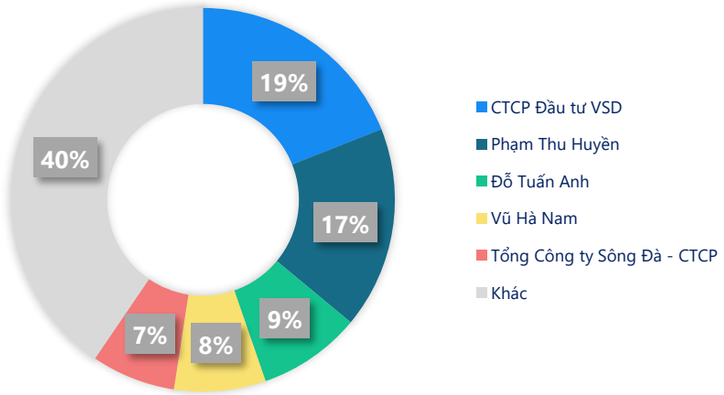
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



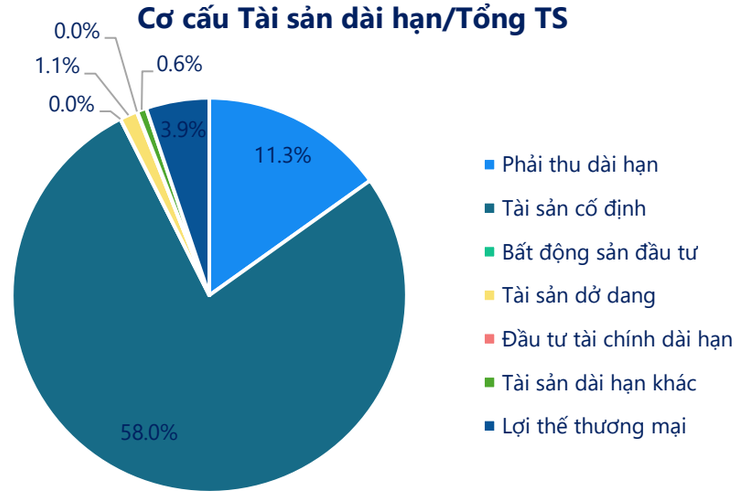
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



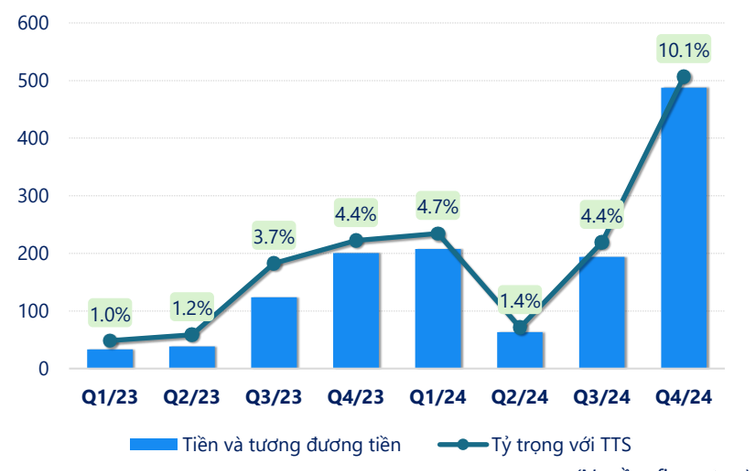
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

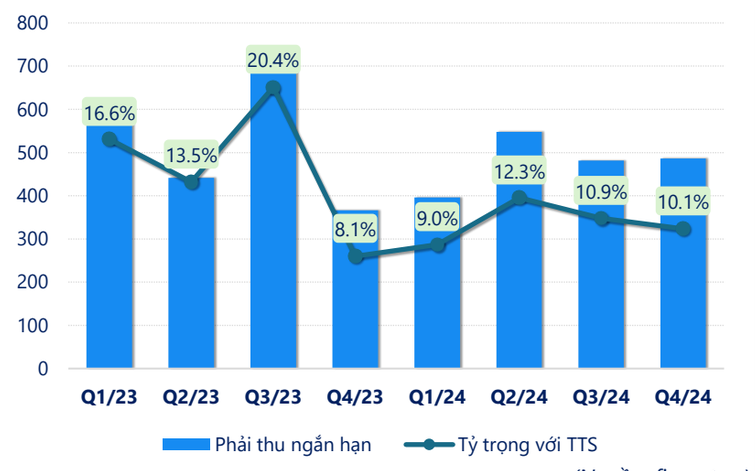
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Tiền và tương đương tiền



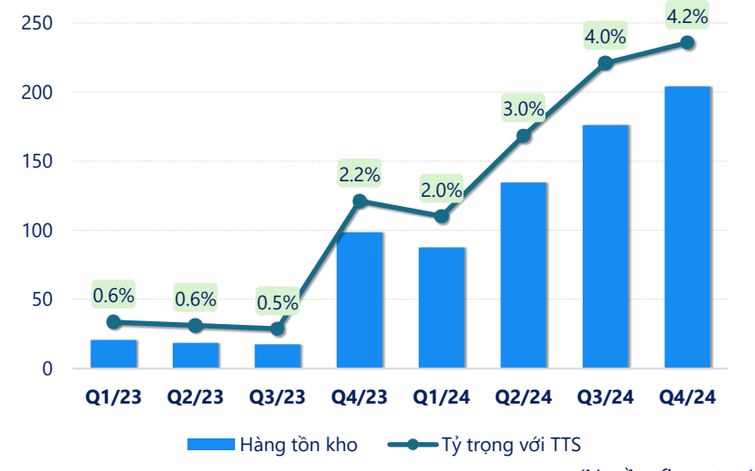
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



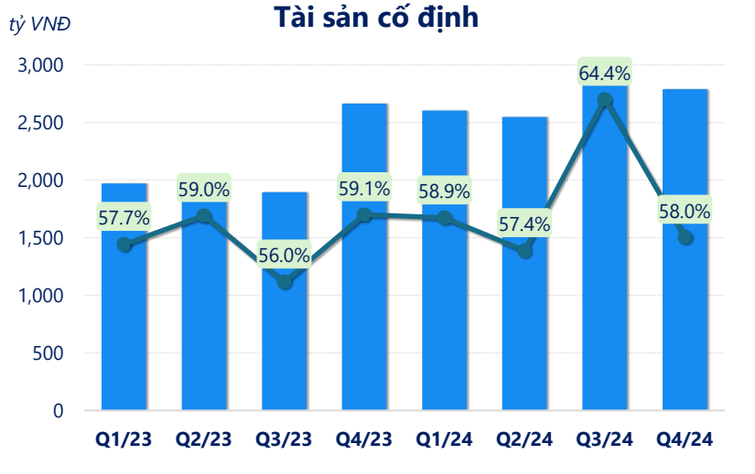
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



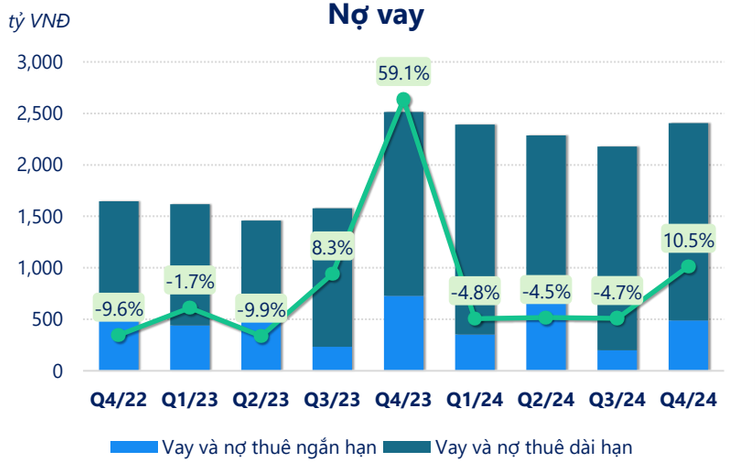
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



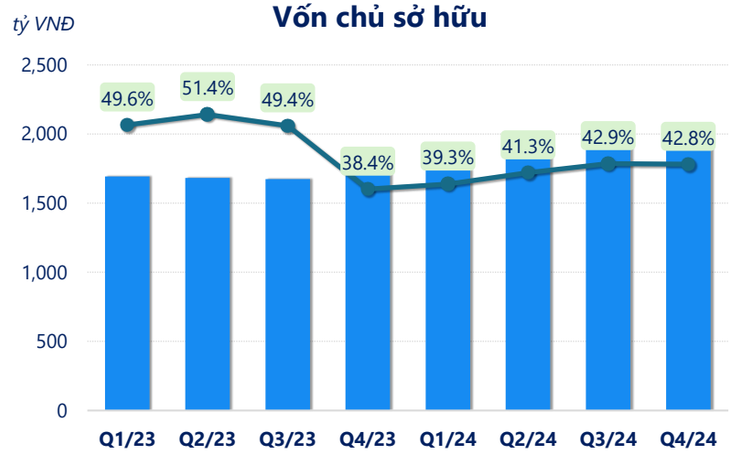
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

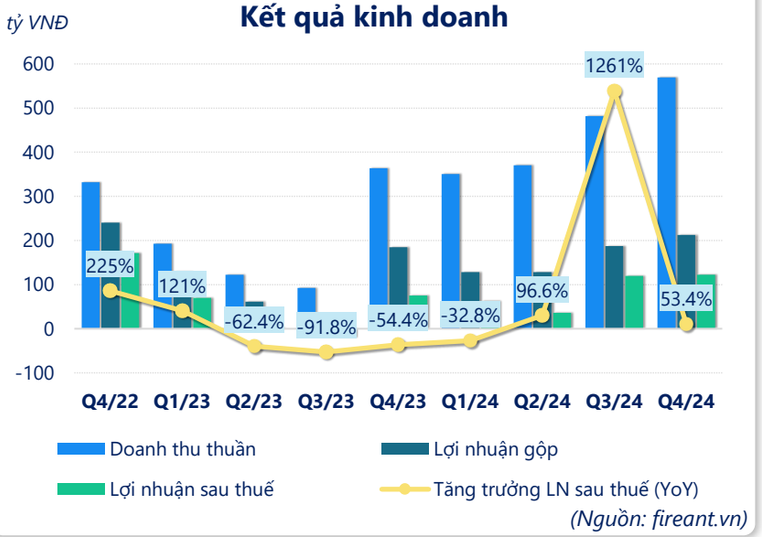


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

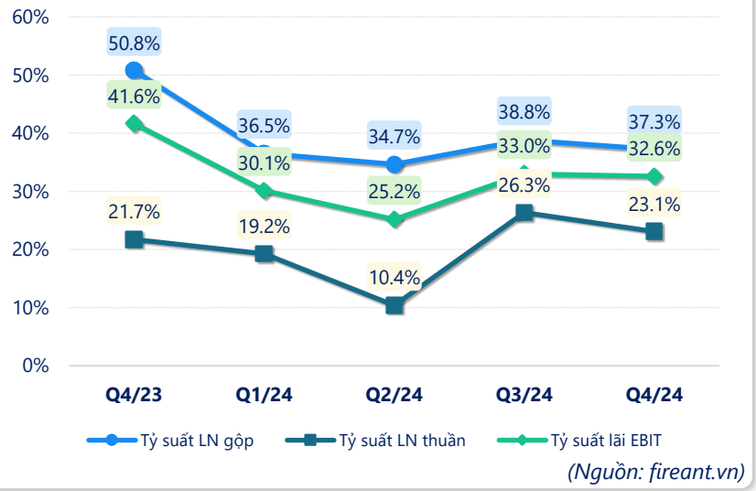
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Kết quả kinh doanh



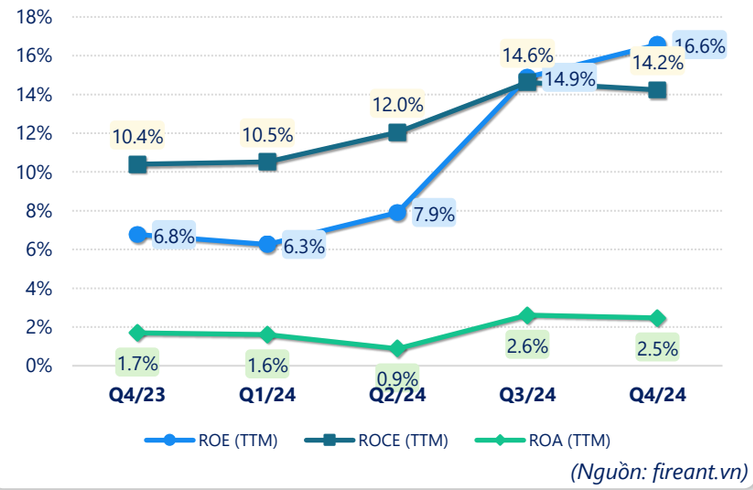
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



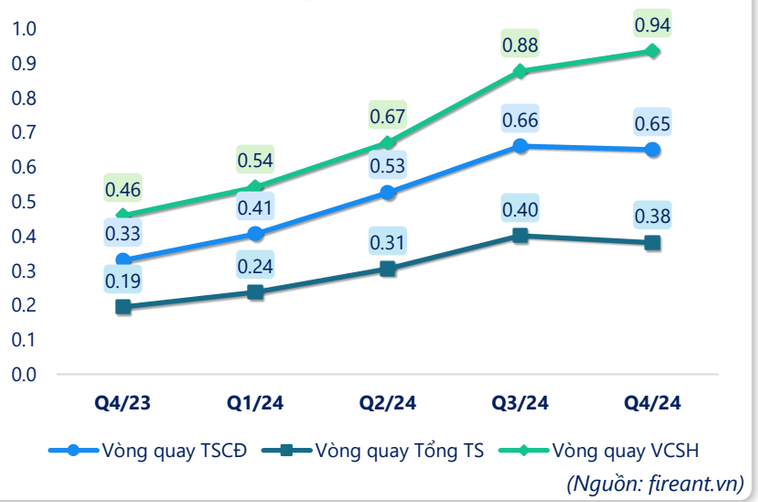
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



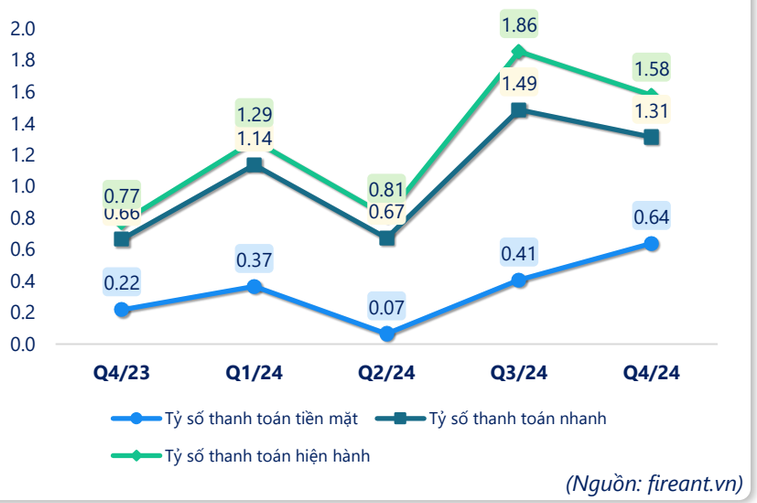
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



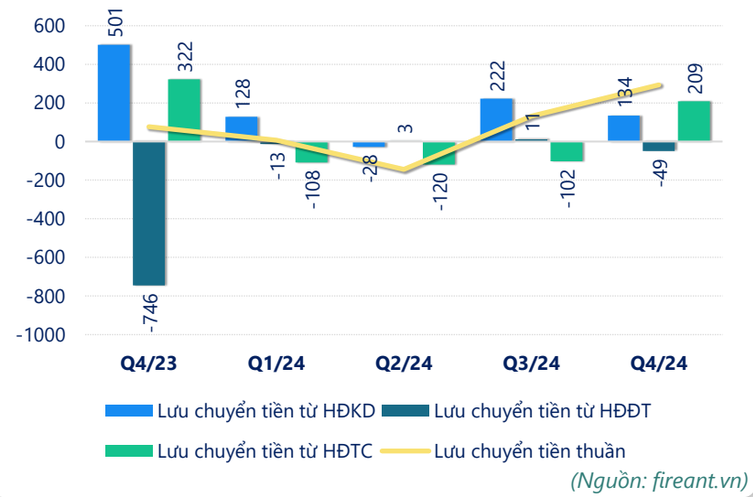
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,808**	**4,514**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,205	728	65.7%
Tiền và tương đương tiền	487	201	143%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	16.0	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	486	383	26.8%
Hàng tồn kho	204	98.9	106%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	28.8	-40.8%
Tài sản dài hạn	**3,603**	**3,786**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	545	501	8.8%
Tài sản cố định	2,790	2,665	4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.1	376	-86.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.57	2.25	-30.3%
Tài sản dài hạn khác	**27.6**	**25.2**	**9.8%**
Lợi thế thương mại	187	217	-13.9%
Nợ phải trả	2,752	2,778	-0.9%
Nợ ngắn hạn	**763**	**1,009**	**-24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	818	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	85.8	26.2%
Nợ dài hạn	1,989	1,769	12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,915	1,694	13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,736**	**18.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,736**	**18.4%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	364	350	371	482	570
Giá vốn hàng bán	179	222	242	295	357
Lợi nhuận gộp	185	128	129	187	212
Doanh thu HĐTC	-0.85	1.68	1.76	3.36	0.52
Chi phí TC	73.3	45.1	48.0	38.7	47.2
Chi phí lãi vay	70.3	37.8	54.3	32.2	53.6
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.70	0	1.01
Chi phí bán hàng	0.61	0.60	2.61	2.48	3.67
Chi phí QLDN	30.9	16.6	39.4	22.4	31.3
LN thuần từ HĐKD	79.0	67.4	38.5	127	132
Lợi nhuận khác	2.06	0.34	0.52	0.00	0.41
LN trước thuế	81.1	67.8	39.0	127	132
Lợi nhuận sau thuế	75.0	62.4	36.4	120	123
LNST của CĐ cty mẹ	67.1	62.7	33.9	102	115

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	501	128	-27.8	222	134
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-746	-12.6	3.07	11.1	-48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	322	-108	-120	-102	209
Tiền đầu kỳ	124	201	207	63.2	194
Lưu chuyển tiền thuần	**76.7**	**6.93**	**-144**	**131**	**293**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	201	207	63.2	194	487

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic